

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		648.216.591.336	641.075.714.301
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	23.207.803.723	17.184.012.943
111	1. Tiền		23.207.803.723	17.184.012.943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	113.060.000.000	103.060.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.060.000.000	103.060.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		477.769.602.856	404.373.123.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	457.229.382.483	401.796.492.995
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	34.851.479.283	17.826.834.372
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.325.526.056	3.085.470.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.661.740.919)	(18.363.860.350)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.955.953	28.186.245
140	IV. Hàng tồn kho	08	31.439.615.008	112.349.311.852
141	1. Hàng tồn kho		32.322.141.831	113.991.077.938
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(882.526.823)	(1.641.766.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.739.569.749	4.109.266.218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	772.681.236	437.990.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.069.523.712	1.687.823.189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	897.364.801	1.983.452.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.477.786.746	86.104.462.762
220	I. Tài sản cố định		76.817.835.727	77.346.110.129
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	54.284.810.756	54.783.850.473
222	- Nguyên giá		76.744.037.156	76.332.541.556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.459.226.400)	(21.548.691.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.533.024.971	22.562.259.656
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.557.929.070)	(1.528.694.385)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		251.940.000	73.955.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		251.940.000	73.955.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.408.011.019	8.684.397.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.408.011.019	8.684.397.633
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		733.694.378.082	727.180.177.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		535.168.008.924	531.042.143.239
310	I. Nợ ngắn hạn		532.203.583.924	528.124.718.239
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	381.120.690.835	412.112.067.923
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	49.710.020.299	31.755.860.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	469.278.874	404.367.594
314	4. Phải trả người lao động		2.578.780.384	2.751.482.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.323.471	141.083.810
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.441.752.757	935.189.642
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.228.237.618	1.238.718.281
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	95.525.924.134	78.758.452.745
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	27.495.552
330	II. Nợ dài hạn		2.964.425.000	2.917.425.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.964.425.000	2.917.425.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.526.369.158	196.138.033.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	198.526.369.158	196.138.033.824
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.838.722.079	5.450.386.745
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.450.386.745	4.339.187.431
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.388.335.334	1.111.199.314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		733.694.378.082	727.180.177.063

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	295.788.857.128	232.768.132.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	519.112.344	837.931.950
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.269.744.784	231.930.200.279
11	4. Giá vốn hàng bán	23	277.940.180.607	216.941.466.799
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.329.564.177	14.988.733.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.582.391.242	3.259.529.221
22	7. Chi phí tài chính	25	7.675.738.040	2.185.291.641
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		774.055.515	482.830.447
25	8. Chi phí bán hàng	26	11.998.801.345	10.628.994.876
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.676.913.079	3.054.343.355
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.560.502.955	2.379.632.829
31	11. Thu nhập khác	28	463.817.179	307.806.393
32	12. Chi phí khác	29	38.900.967	160.431.373
40	13. Lợi nhuận khác		424.916.212	147.375.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.985.419.167	2.527.007.849
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	597.083.833	505.401.570
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.388.335.334	2.021.606.279
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	156	132

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.985.419.167	2.527.007.849
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(491.018.589)	896.825.045
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		939.770.002	628.888.503
03	- Các khoản dự phòng		(461.358.694)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.743.485.412)	(214.893.905)
06	- Chi phí lãi vay		774.055.515	482.830.447
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.494.400.578	3.423.832.894
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(70.886.712.205)	(36.419.103.958)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.668.936.107	130.128.937.995
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.044.159.356)	(93.019.892.950)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(58.303.731)	67.576.742
14	- Tiền lãi vay đã trả		(814.815.854)	(497.595.279)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.684.944.033)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.080.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(4.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.639.574.461)	1.994.311.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(589.480.600)	(380.462.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			63.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.060.000.000)	(60.263.116.712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.060.000.000	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.485.374.452	151.257.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.104.106.148)	(53.428.684.842)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.781.072.273	94.205.229.374
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(143.013.600.884)	(46.587.547.129)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.767.471.389	47.617.682.245
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.023.790.780	(3.816.691.186)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.184.012.943	20.799.509.736
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	23.207.803.723	16.982.818.550

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 186 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 201 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam (*)	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	78.847.252	152.057.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.772.003.850	16.621.457.619
Tiền đang chuyển	356.952.621	410.497.362
	23.207.803.723	17.184.012.943

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	113.060.000.000	-	103.060.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	67.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	46.060.000.000	-	46.060.000.000	-
	113.060.000.000	-	103.060.000.000	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất theo từng Hợp đồng với tổng số dư tại ngày 31/03/2024 là 67.000.000.000 VND.

(2) Tại 31/03/2024, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua là 46.060.000.000 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 46.060.000.000 VND).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	457.229.382.483	(18.661.740.919)	401.796.492.995	(18.363.860.350)
- Bệnh viện Đà Nẵng	14.638.339.800	-	13.677.464.894	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	12.829.839.768	-	20.492.500.640	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	5.272.469.255	-	13.628.506.610	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	1.194.478.749	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	11.870.023.818	-	11.321.238.963	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	8.726.421.154	-	8.722.119.410	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	11.333.930.835	-	7.337.879.255	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	15.428.036.031	-	16.487.604.281	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	67.856.071.300	-	49.876.074.022	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt	18.299.664.873	-	22.150.439.085	-
- Các khách hàng khác (*)	289.780.106.900	(18.661.740.919)	238.102.665.835	(18.363.860.350)
	457.229.382.483	(18.661.740.919)	401.796.492.995	(18.363.860.350)

Tại ngày 31/03/2024, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 13).

(* Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	34.851.479.283	-	17.826.834.372	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2.982.803.046	-	2.766.717.046	-
- Saint Corporation	1.389.702.366	-	3.603.801.438	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galen	-	-	2.380.378.261	-
- Các khoản trả trước người bán khác	30.478.973.871	-	9.075.937.627	-
	34.851.479.283	-	17.826.834.372	-

7. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	28.092.554.453	9.430.813.534	28.092.554.453	9.430.813.534
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	9.430.813.534	20.341.814.731	9.430.813.534
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.535.033.068	-	6.535.033.068	-
- Bệnh viện Đa Khoa Trường Cao Đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	-
	28.092.554.453	9.430.813.534	28.092.554.453	9.430.813.534

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	71.805.389.207	-
- Nguyên liệu, vật liệu	954.720.649	(4.714.379)	677.730.858	(4.714.379)
- Thành phẩm	4.281.710.237	-	3.989.299.975	-
- Hàng hóa	27.085.710.945	(877.812.444)	37.518.657.898	(1.637.051.707)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	32.322.141.831	(882.526.823)	113.991.077.938	(1.641.766.086)

Tại ngày 31/03/2024, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61.159.676.950	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.332.541.556
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	411.495.600	-	-	-	-	411.495.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.571.172.550	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.744.037.156
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.455.600.779	2.140.636.733	4.188.600.714	951.706.495	812.146.362	21.548.691.083
- Khấu hao trong kỳ	646.846.057	146.777.925	21.766.821	85.040.763	10.103.751	910.535.317
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.102.446.836	2.287.414.658	4.210.367.535	1.036.747.258	822.250.113	22.459.226.400
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	47.704.076.171	5.796.563.267	385.292.300	494.956.611	402.962.124	54.783.850.473
Tại ngày cuối kỳ	47.468.725.714	5.649.785.342	363.525.479	409.915.848	392.858.373	54.284.810.756

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.323.352.354 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.846.263.515 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52.343.180	1.476.351.205	1.528.694.385
- Khấu hao trong kỳ	875.955	28.358.730	29.234.685
Số dư cuối kỳ	53.219.135	1.504.709.935	1.557.929.070
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.057.900.361	504.359.295	22.562.259.656
Tại ngày cuối kỳ	22.057.024.406	476.000.565	22.533.024.971

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.659.799.401 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.830.500 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	8.208.889	60.738.789
- Chi phí thuê mặt bằng	32.000.000	128.000.000
- Chi phí bảo hiểm	287.767.215	101.976.989
- Các khoản khác	444.705.132	147.275.113
	772.681.236	437.990.891
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6.835.847.135	6.892.186.535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	710.148.699	1.276.211.650
- Chi phí sửa chữa	279.472.750	299.731.060
- Các khoản khác	582.542.435	216.268.388
	8.408.011.019	8.684.397.633

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/03/2024, thời gian thuê đất còn lại là 30 năm 5 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong quý 1/2024 là 56.339.400 VND.

12. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	78.758.452.745	78.758.452.745	159.781.072.273	143.013.600.884	95.525.924.134	95.525.924.134
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	57.079.873.504	57.079.873.504	112.167.541.364	104.236.831.274	65.010.583.594	65.010.583.594
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	2.171.583.416	2.171.583.416	17.201.677.439	9.867.350.148	9.505.910.707	9.505.910.707
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	3.318.501.680	3.318.501.680	8.266.614.657	3.318.501.680	8.266.614.657	8.266.614.657
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	4.644.558.169	4.644.558.168	-	4.644.558.169	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	10.300.414.128	10.300.414.128	21.872.241.515	19.524.747.536	12.647.908.107	12.647.908.107
+ Vay cá nhân (6)	1.243.521.848	1.243.521.849	272.997.298	1.421.612.077	94.907.069	94.907.069
	78.758.452.745	78.758.452.745	159.781.072.273	143.013.600.884	95.525.924.134	95.525.924.134

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	278.640.000	278.640.000	278.640.000	278.640.000
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	278.640.000	278.640.000
<i>Bên khác</i>	380.842.050.835	380.842.050.835	411.833.427.923	411.833.427.923
- Inbiotech L.T.D (*)	24.245.206.482	24.245.206.482	23.240.143.538	23.240.143.538
- Axon Drugs Private Ltd	18.299.321.942	18.299.321.942	22.156.116.455	22.156.116.455
- Delta Pharma Limited (*)	14.637.133.508	14.637.133.508	7.325.652.397	7.325.652.397
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	13.613.668.110	13.613.668.110	18.881.694.203	18.881.694.203
- Growena Impex Company (*)	58.862.007.570	58.862.007.570	53.638.032.249	53.638.032.249
- Các khoản phải trả người bán khác (*)	251.184.713.223	251.184.713.223	286.591.789.081	286.591.789.081
	381.120.690.835	381.120.690.835	412.112.067.923	412.112.067.923

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	49.710.020.299	31.755.860.474
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.240.760.570	2.240.760.570
- Công ty Cổ phần Việt Nga	8.363.532	2.403.450.001
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.161.234.392	2.276.294.892
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	-	7.499.470.732
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	4.275.289.705	4.275.289.705
- Các khách hàng khác	41.024.372.100	13.060.594.574
	49.710.020.299	31.755.860.474

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	675.582.065	87.766.896	51.619.165.494	51.052.133.012	95.564.627	74.781.940
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.675.708.616	3.766.722.550	91.013.934	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.870.073	-	597.083.833	-	710.786.240	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.600.008	414.504.086	318.693.956	-	375.410.138
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.000.690	165.497.843	183.411.737	-	19.086.796
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
	1.983.452.138	404.367.594	56.489.959.872	55.338.961.255	897.364.801	469.278.874

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.323.471	141.083.810
	100.323.471	141.083.810

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	393.787.800	389.850.002
- Kinh phí công đoàn	66.951.630	68.395.933
- Bảo hiểm xã hội	28.369.680	28.369.683
- Phải trả khác	739.128.508	752.102.663
	1.228.237.618	1.238.718.281
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	1.228.237.618	1.238.718.281
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	95.321.310	96.765.616
- Các đối tượng khác	1.132.916.308	1.141.952.665
	1.228.237.618	1.238.718.281
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.425.000	2.917.425.000
	2.964.425.000	2.917.425.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	2.964.425.000	2.917.425.000
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	676.700.000	629.700.000
	2.964.425.000	2.917.425.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	1.441.752.757	935.189.642
	<u>1.441.752.757</u>	<u>935.189.642</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.178.827.486	204.866.474.565
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.021.606.279	2.021.606.279
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	16.200.433.765	206.888.080.844
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.388.335.334	2.388.335.334
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	7.838.722.079	198.526.369.158

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,0%	78.290.190.000	51,0%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,2%	10.997.910.000	7,2%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,5%	10.000.000.000	6,5%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,3%	54.205.180.000	35,3%
	153.493.280.000	100,0%	153.493.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	4.302,02	4.516,32
- Euro	EUR	75.038,88	1.170,30

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	244.339.994.595	119.240.212.431
Doanh thu bán thiết bị y tế	37.125.861.067	195.325.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.323.001.466	113.332.594.506
	295.788.857.128	232.768.132.229
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	4.747.500

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	480.921.521	473.248.007
- Hàng bán bị trả lại	38.190.823	364.683.943
	519.112.344	837.931.950

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	238.183.111.342	214.318.431.222
Giá vốn bán thiết bị y tế	34.463.565.874	151.608.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.410.976.568	2.471.427.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	882.526.823	-
	277.940.180.607	216.941.466.799

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.743.485.412	151.257.541
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.662.534.684	1.589.195.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.103.974.084	1.313.473.431
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	72.397.062	205.603.247
	8.582.391.242	3.259.529.221
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	25.890.411

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Lãi tiền vay	774.055.515	482.830.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.788.822.008	551.949.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.112.860.517	1.150.511.241
	7.675.738.040	2.185.291.641

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chi phí nhân công	7.099.655.499	5.545.315.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.557.119	294.744.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.681.013.254	1.501.976.800
Chi phí khác bằng tiền	2.572.575.473	3.286.957.943
	11.998.801.345	10.628.994.876

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chi phí nhân công	1.906.788.358	1.262.935.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.240.418	223.900.116
Chi phí dự phòng	297.880.569	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.148.997	510.794.546
Chi phí khác bằng tiền	569.854.737	1.056.712.754
	3.676.913.079	3.054.343.355
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	6.015.424	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		63.636.364
Tiền phạt thu được	-	24.502.851
Thuế được giảm	-	-
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	-	8.600.000
Thưởng doanh số, chiết khấu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	182.424.554	48.508.242
Thu nhập khác	281.392.625	162.558.936
	463.817.179	307.806.393

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	-	19.694.524
Các khoản bị phạt	4.165	3.150.000
Chi phí khác	38.896.802	137.586.849
	38.900.967	160.431.373

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.985.419.167	2.527.007.849
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.985.419.167	2.527.007.849
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	597.083.833	505.401.570
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.307.870.073)	1.186.511.015
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.684.944.033)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(710.786.240)	6.968.552

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.388.335.334	2.021.606.279
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.388.335.334	2.021.606.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	132

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.998.227.946	1.271.337.422
Chi phí nhân công	9.427.004.126	7.269.553.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	933.010.702	593.555.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.418.002.416	2.397.728.361
Chi phí khác bằng tiền	3.288.926.885	4.393.267.943
Chi phí dự phòng	297.880.569	-
	22.363.052.644	15.925.443.390

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền	23.128.956.471	-	-	23.128.956.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.893.167.620	-	-	442.893.167.620
Các khoản cho vay	113.060.000.000	-	-	113.060.000.000
	579.082.124.091	-	-	579.082.124.091
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	17.031.954.981	-	-	17.031.954.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.518.102.671	-	-	386.518.102.671
	403.550.057.652	-	-	403.550.057.652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	95.525.924.134	-	-	95.525.924.134
Phải trả người bán, phải trả khác	382.348.928.453	2.964.425.000	-	385.313.353.453
Chi phí phải trả	100.323.471	-	-	100.323.471
	477.975.176.058	2.964.425.000	-	480.939.601.058
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	413.350.786.204	2.917.425.000	-	416.268.211.204
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	492.250.322.759	2.917.425.000	-	495.167.747.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	159.781.072.273	94.205.229.374
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	143.013.600.884	46.587.547.129

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.747.500
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	4.747.500
Doanh thu tài chính	-	25.890.411
Công ty Cổ phần Elmich	-	25.890.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.015.424	-
Công ty Cổ phần Megram	6.015.424	-
Công ty Cổ phần Elmich	-	-
Cho vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	-	7.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	-	7.000.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	<u>Chức vụ</u>	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
		VND	VND
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	70.200.000	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	-	-
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch (Kiêm Phụ trách điều hành từ ngày 14/04/2023 đến 29/07/2023)	-	217.666.667
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	-	401.200.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	-	-
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	50.000.000	-
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	193.257.468	134.600.000
		313.457.468	753.466.667

	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý I năm 2024</u>	<u>Quý I năm 2023</u>
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	-	-
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	60.705.392	72.220.000
		<u>60.705.392</u>	<u>72.220.000</u>

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

